

Practice writing

Fold the paper to hide the English. Let the student see the Vietnamese. They will try to write in English. When done, unfold the paper to see possible English sentence.

Listen and write

Exercise 1: Casual Conversation

ESL Class Level1

Vietnamese Hope Baptist Church Sacramento

Hội Thánh Tin Lành Hy Vọng Sacramento

Writing practice (Bài tập viết 1)

1. Hello. Nice to see you.
2. Please come in.
3. Please have a seat.
4. Make yourself comfortable.
5. Would you like water or tea?
6. I like tea. Thank you.
7. You are welcome.
8. Would you like bread or noodle?
9. Would you like apple or mango?
10. Would you like rice or noodle?
11. I like rice.
12. It is nice today.
13. It is sunny today.
14. It is cloudy and windy today.
15. I need a hat.
16. I need a pen and a pencil.

1. Chào. Vui gặp bạn.
2. Mời vào.
3. Mời ngồi. (Hãy lấy một chỗ ngồi)
4. Tự nhiên nhé (thoải mái)
5. Bạn muốn nước hay trà?
6. Tôi muốn trà. Cảm ơn.
7. Không có chi (Bạn được hoan nghênh)
8. Bạn muốn bánh mì hay mì?
9. Bạn muốn trái táo hay trái xoài?
10. Bạn thích cơm hay mì?
11. Tôi thích cơm.
12. Trời tốt hôm nay.
13. Trời có nắng hôm nay.
14. Trời có mây và gió hôm nay.
15. Tôi cần cái nón.
16. Tôi cần cái bút mực và bút chì.

Listen and write

Exercise 2: Casual Conversation

ESL Class Level1

Vietnamese Hope Baptist Church Sacramento

Hội Thánh Tin Lành Hy Vọng Sacramento

Writing practice (Bài tập viết 2)

1. My name is Joan.
2. How are you?
3. Please come in.
4. Nice house! nice picture!
5. How is the weather?
6. It is rainy and cold outside.
7. Do you need an umbrella?
8. I am hungry. What do you have?
9. What is this?
10. This is Korean noodle.
11. I need a fork and a spoon.
12. Are you thirsty?
13. I hope you like water.
14. Here you go. (Here you are)
15. Thank you so much.
16. You are welcome.

1. Tên tôi là Joan.
2. Bạn khoẻ không?
3. Xin mời vào.
4. Nhà đẹp! bức tranh đẹp!
5. Thời tiết thế nào?
6. Trời có mưa và lạnh bên ngoài .
7. Bạn có cần cái dù không?
8. Tôi đói rồi. Bạn có món gì không?
9. Cái gì đây?
10. Đây là mì Hàn Quốc.
11. Tôi cần cái nĩa và cái muỗng.
12. Bạn có khát không?
13. Tôi hy vọng bạn thích nước lọc.
14. Của bạn đây.
15. Cảm ơn bạn rất nhiều.
16. Không có chi.

Writing practice (Bài tập viết 1)

1. Chào. Vui gặp bạn. (Tốt để gặp bạn)
2. Mời vào. (Hãy vào trong)
3. Mời ngồi. (Hãy lấy một chỗ ngồi)
4. Tự nhiên nhé (Hãy làm cho chính bạn thoải mái)
5. Bạn muốn nước hay trà?
6. Tôi muốn trà. Cám ơn.
7. Không có chi (Bạn được hoan nghênh)
8. Bạn muốn bánh mì hay mì?
9. Bạn muốn trái táo hay trái xoài?
10. Bạn thích cơm hay mì?
11. Tôi thích cơm.
12. Trời tốt hôm nay.
13. Trời có nắng hôm nay.
14. Trời có mây và gió hôm nay.
15. Tôi cần cái nón.
16. Tôi cần cái bút mực và cái bút chì.

Writing practice (Bài tập viết 1)

1. Chào. Vui gặp bạn. (Tốt để gặp bạn)
2. Mời vào. (Hãy vào trong)
3. Mời ngồi. (Hãy lấy một chỗ ngồi)
4. Tự nhiên nhé (Hãy làm cho chính bạn thoải mái)
5. Bạn muốn nước hay trà?
6. Tôi muốn trà. Cám ơn.
7. Không có chi (Bạn được hoan nghênh)
8. Bạn muốn bánh mì hay mì?
9. Bạn muốn trái táo hay trái xoài?
10. Bạn thích cơm hay mì?
11. Tôi thích cơm.
12. Trời tốt hôm nay.
13. Trời có nắng hôm nay.
14. Trời có mây và gió hôm nay.
15. Tôi cần cái nón.
16. Tôi cần cái bút mực và cái bút chì.

Writing practice (Bài tập viết 1)

1. Chào. Vui gặp bạn. (Tốt để gặp bạn)
2. Mời vào. (Hãy vào trong)
3. Mời ngồi. (Hãy lấy một chỗ ngồi)
4. Tự nhiên nhé (Hãy làm cho chính bạn thoải mái)
5. Bạn muốn nước hay trà?
6. Tôi muốn trà. Cám ơn.
7. Không có chi (Bạn được hoan nghênh)
8. Bạn muốn bánh mì hay mì?
9. Bạn muốn trái táo hay trái xoài?
10. Bạn thích cơm hay mì?
11. Tôi thích cơm.
12. Trời tốt hôm nay.
13. Trời có nắng hôm nay.
14. Trời có mây và gió hôm nay.
15. Tôi cần cái nón.
16. Tôi cần cái bút mực và cái bút chì.

Listen/Nghe: <https://youtu.be/Fs1BJjk9SkU>

1. Hello. Nice to see you.
2. Please come in.
3. Please have a seat.
4. Make yourself comfortable.
5. Would you like water or tea?
6. I like tea. Thank you.
7. You are welcome.
8. Would you like bread or noodle?
9. Would you like apple or mango?
10. Would you like rice or noodle?
11. I like rice.
12. It is nice today.
13. It is sunny today.
14. It is cloudy and windy today.
15. I need a hat
16. I need a pen and a pencil

Listen/Nghe: <https://youtu.be/Fs1BJjk9SkU>

1. Hello. Nice to see you.
2. Please come in.
3. Please have a seat.
4. Make yourself comfortable.
5. Would you like water or tea?
6. I like tea. Thank you.
7. You are welcome.
8. Would you like bread or noodle?
9. Would you like apple or mango?
10. Would you like rice or noodle?
11. I like rice.
12. It is nice today.
13. It is sunny today.
14. It is cloudy and windy today.
15. I need a hat
16. I need a pen and a pencil

Listen/Nghe: <https://youtu.be/Fs1BJjk9SkU>

1. Hello. Nice to see you.
2. Please come in.
3. Please have a seat.
4. Make yourself comfortable.
5. Would you like water or tea?
6. I like tea. Thank you.
7. You are welcome.
8. Would you like bread or noodle?
9. Would you like apple or mango?
10. Would you like rice or noodle?
11. I like rice.
12. It is nice today.
13. It is sunny today.
14. It is cloudy and windy today.
15. I need a hat
16. I need a pen and a pencil

Writing practice (Bài tập viết 2)

1. Tên tôi là Joan.
2. Bạn khoẻ không?
3. Xin mời vào.
4. Nhà đẹp! Bức tranh đẹp!
5. Thời tiết thế nào?
6. Trời có mưa và lạnh bên ngoài .
7. Bạn có cần cái dù không?
8. Tôi đói rồi. Bạn có món gì không?
9. Cái gì đây?
10. Đây là mì Hàn Quốc.
11. Tôi cần cái nĩa và cái muỗng.
12. Bạn có khát không?
13. Tôi hy vọng bạn thích nước lọc.
14. Của bạn đây.
15. Cảm ơn bạn rất nhiều.
16. Không có chi.

Writing practice (Bài tập viết 2)

1. Tên tôi là Joan.
2. Bạn khoẻ không?
3. Xin mời vào.
4. Nhà đẹp! Bức tranh đẹp!
5. Thời tiết thế nào?
6. Trời có mưa và lạnh bên ngoài .
7. Bạn có cần cái dù không?
8. Tôi đói rồi. Bạn có món gì không?
9. Cái gì đây?
10. Đây là mì Hàn Quốc.
11. Tôi cần cái nĩa và cái muỗng.
12. Bạn có khát không?
13. Tôi hy vọng bạn thích nước lọc.
14. Của bạn đây.
15. Cảm ơn bạn rất nhiều.
16. Không có chi.

Writing practice (Bài tập viết 2)

1. Tên tôi là Joan.
2. Bạn khoẻ không?
3. Xin mời vào.
4. Nhà đẹp! Bức tranh đẹp!
5. Thời tiết thế nào?
6. Trời có mưa và lạnh bên ngoài .
7. Bạn có cần cái dù không?
8. Tôi đói rồi. Bạn có món gì không?
9. Cái gì đây?
10. Đây là mì Hàn Quốc.
11. Tôi cần cái nĩa và cái muỗng.
12. Bạn có khát không?
13. Tôi hy vọng bạn thích nước lọc.
14. Của bạn đây.
15. Cảm ơn bạn rất nhiều.
16. Không có chi.

Listen/Nghe: <https://youtu.be/Fs1BJk9SkU>

1. My name is Joan.
2. How are you?
3. Please come in.
4. Nice house! Nice picture!
5. How is the weather?
6. It is rainy and cold outside.
7. Do you need an umbrella?
8. I am hungry. What do you have?
9. What is this?
10. This is Korean noodle.
11. I need a fork and a spoon.
12. Are you thirsty?
13. I hope you like water.
14. Here you go. (Here you are)
15. Thank you so much.
16. You are welcome.

Listen/Nghe: <https://youtu.be/Fs1BJk9SkU>

1. My name is Joan.
2. How are you?
3. Please come in.
4. Nice house! Nice picture!
5. How is the weather?
6. It is rainy and cold outside.
7. Do you need an umbrella?
8. I am hungry. What do you have?
9. What is this?
10. This is Korean noodle.
11. I need a fork and a spoon.
12. Are you thirsty?
13. I hope you like water.
14. Here you go. (Here you are)
15. Thank you so much.
16. You are welcome.

Listen/Nghe: <https://youtu.be/Fs1BJk9SkU>

1. My name is Joan.
2. How are you?
3. Please come in.
4. Nice house! Nice picture!
5. How is the weather?
6. It is rainy and cold outside.
7. Do you need an umbrella?
8. I am hungry. What do you have?
9. What is this?
10. This is Korean noodle.
11. I need a fork and a spoon.
12. Are you thirsty?
13. I hope you like water.
14. Here you go. (Here you are)
15. Thank you so much.
16. You are welcome.

1. Hôm nay trời tốt hơn hôm qua.
2. Tôi thích thời tiết ấm.
3. Đôi lúc tôi thích mưa.
4. Tôi thích đi công viên trong ngày nắng.
5. Tôi thích nấu phở vào ngày mưa
6. Bạn có muốn đến nhà tôi không?
7. Tôi không thể lái xe.
8. Tôi không có xe.

1. Hôm nay trời tốt hơn hôm qua.
2. Tôi thích thời tiết ấm.
3. Đôi lúc tôi thích mưa.
4. Tôi thích đi công viên trong ngày nắng.
5. Tôi thích nấu phở vào ngày mưa
6. Bạn có muốn đến nhà tôi không?
7. Tôi không thể lái xe.
8. Tôi không có xe.

1. Hôm nay trời tốt hơn hôm qua.
2. Tôi thích thời tiết ấm.
3. Đôi lúc tôi thích mưa.
4. Tôi thích đi công viên trong ngày nắng.
5. Tôi thích nấu phở vào ngày mưa
6. Bạn có muốn đến nhà tôi không?
7. Tôi không thể lái xe.
8. Tôi không có xe.

1. Today is nicer than yesterday.
Today It is nicer than yesterday.
2. I like the warm weather.
I like it warm.
3. Sometimes I like rainy weather.
I like it rainy sometimes.
4. I like to walk in the park on sunny days. I like walking in the park when it's sunny.
5. I like to cook PHO on rainy days. I like cooking PHO when it rains.
6. Would you like to come to my house?
Can you come to my house?
7. I can't drive. I don't drive.
8. I do not have a car. I don't have a car.

1. Today is nicer than yesterday.
Today It is nicer than yesterday.
2. I like the warm weather.
I like it warm.
3. Sometimes I like rainy weather.
I like it rainy sometimes.
4. I like to walk in the park on sunny days. I like walking in the park when it's sunny.
5. I like to cook PHO on rainy days. I like cooking PHO when it rains.
6. Would you like to come to my house?
Can you come to my house?
7. I can't drive. I don't drive.
8. I do not have a car. I don't have a car.

1. Today is nicer than yesterday.
Today It is nicer than yesterday.
2. I like the warm weather.
I like it warm.
3. Sometimes I like rainy weather.
I like it rainy sometimes.
4. I like to walk in the park on sunny days. I like walking in the park when it's sunny.
5. I like to cook PHO on rainy days. I like cooking PHO when it rains.
6. Would you like to come to my house?
Can you come to my house?
7. I can't drive. I don't drive.
8. I do not have a car. I don't have a car.

1. Hôm nay trời mưa.
2. Hôm nay trời lạnh hơn hôm qua.
3. Tôi thích có nắng.
4. Bạn ăn gì hôm nay?
5. Tôi ăn cơm và uống trà xanh nóng.
6. Bạn mua trà xanh ở đâu?
7. Tôi thường mua trà ở chợ SF.
8. Tôi đôi lúc mua trà trên Amazon.
9. Mời bạn đến nhà tôi uống trà.

1. Hôm nay trời mưa.
2. Hôm nay trời lạnh hơn hôm qua.
3. Tôi thích có nắng.
4. Bạn ăn gì hôm nay?
5. Tôi ăn cơm và uống trà xanh nóng.
6. Bạn mua trà xanh ở đâu?
7. Tôi thường mua trà ở chợ SF.
8. Tôi đôi lúc mua trà trên Amazon.
9. Mời bạn đến nhà tôi uống trà.

1. Hôm nay trời mưa.
2. Hôm nay trời lạnh hơn hôm qua.
3. Tôi thích có nắng.
4. Bạn ăn gì hôm nay?
5. Tôi ăn cơm và uống trà xanh nóng.
6. Bạn mua trà xanh ở đâu?
7. Tôi thường mua trà ở chợ SF.
8. Tôi đôi lúc mua trà trên Amazon.
9. Mời bạn đến nhà tôi uống trà.

1. Today is rainy. It is rainy today. There is rain today.
2. It is colder than yesterday. It feels colder than yesterday.
3. I like sunny days. I like it sunny. I like sunny weather.
4. What do you eat today? Today what do you eat? What do you have for breakfast today?
5. I eat rice and drink hot tea. I have rice and hot tea.
6. Where do you buy green tea? Where do you get green tea?
7. I often buy green tea at SF Supermarket.
8. I sometimes buy green tea on Amazon.
9. Would you like to come to my house for tea? Would you like to drink tea at my house?

1. Today is rainy. It is rainy today. There is rain today.
2. It is colder than yesterday. It feels colder than yesterday.
3. I like sunny days. I like it sunny. I like sunny weather.
4. What do you eat today? Today what do you eat? What do you have for breakfast today?
5. I eat rice and drink hot tea. I have rice and hot tea.
6. Where do you buy green tea? Where do you get green tea?
7. I often buy green tea at SF Supermarket.
8. I sometimes buy green tea on Amazon.
9. Would you like to come to my house for tea? Would you like to drink tea at my house?

1. Today is rainy. It is rainy today. There is rain today.
2. It is colder than yesterday. It feels colder than yesterday.
3. I like sunny days. I like it sunny. I like sunny weather.
4. What do you eat today? Today what do you eat? What do you have for breakfast today?
5. I eat rice and drink hot tea. I have rice and hot tea.
6. Where do you buy green tea? Where do you get green tea?
7. I often buy green tea at SF Supermarket.
8. I sometimes buy green tea on Amazon.
9. Would you like to come to my house for tea? Would you like to drink tea at my house?

1. Bây giờ trời đang mưa.
2. Tôi lái xe từ từ.
3. Tôi không lái nhanh.
4. Bạn đang làm gì vậy?
5. Tôi đang đi học tiếng Anh ở tại nhà thờ.
6. Khi nào bạn đi mua sắm.
7. Lát nữa tôi sẽ đi đến Walmart mua vài cây viết chì (pencil)
8. Tôi sẽ cho bạn một cây viết chì ngày mai.

1. Bây giờ trời đang mưa.
2. Tôi lái xe từ từ.
3. Tôi không lái nhanh.
4. Bạn đang làm gì vậy?
5. Tôi đang đi học tiếng Anh ở tại nhà thờ.
6. Khi nào bạn đi mua sắm.
7. Lát nữa tôi sẽ đi đến Walmart mua vài cây viết chì (pencil)
8. Tôi sẽ cho bạn một cây viết chì ngày mai.

1. Bây giờ trời đang mưa.
2. Tôi lái xe từ từ.
3. Tôi không lái nhanh.
4. Bạn đang làm gì vậy?
5. Tôi đang đi học tiếng Anh ở tại nhà thờ.
6. Khi nào bạn đi mua sắm.
7. Lát nữa tôi sẽ đi đến Walmart mua vài cây viết chì (pencil)
8. Tôi sẽ cho bạn một cây viết chì ngày mai.

1. It is raining now. It is raining currently.
2. I drive slowly. I slowly drive my car.
3. I do not drive fast. I cannot drive fast.
4. What are you doing?
5. I am learning English at the church.
6. When do you go shopping? When will you go shopping. When are you going to shop?
7. Soon I will go to Walmart to buy some pencils. I will buy pencils at Walmart later.
8. I will give you one pencil tomorrow. I am going to give you a pencil tomorrow.

1. It is raining now. It is raining currently.
2. I drive slowly. I slowly drive my car.
3. I do not drive fast. I cannot drive fast.
4. What are you doing?
5. I am learning English at the church.
6. When do you go shopping? When will you go shopping. When are you going to shop?
7. Soon I will go to Walmart to buy some pencils. I will buy pencils at Walmart later.
8. I will give you one pencil tomorrow. I am going to give you a pencil tomorrow.

1. It is raining now. It is raining currently.
2. I drive slowly. I slowly drive my car.
3. I do not drive fast. I cannot drive fast.
4. What are you doing?
5. I am learning English at the church.
6. When do you go shopping? When will you go shopping. When are you going to shop?
7. Soon I will go to Walmart to buy some pencils. I will buy pencils at Walmart later.
8. I will give you one pencil tomorrow. I am going to give you a pencil tomorrow.

1. Hôm nay trời có nắng.
2. Có nhiều cây đẹp bên ngoài.
3. Có nhiều xe trên đường phố.
4. Tôi đang học tiếng Anh.
5. Chúng tôi đang đọc câu chuyện về một giáo viên và một học sinh
6. Mời bạn đến học tiếng Anh với tôi.
7. Khi nào có lớp tiếng Anh?
8. Tôi sẽ lái xe chở bạn đến lớp thứ tư tuần sau.

1. Hôm nay trời có nắng.
2. Có nhiều cây đẹp bên ngoài.
3. Có nhiều xe trên đường phố.
4. Tôi đang học tiếng Anh.
5. Chúng tôi đang đọc câu chuyện về một giáo viên và một học sinh
6. Mời bạn đến học tiếng Anh với tôi.
7. Khi nào có lớp tiếng Anh?
8. Tôi sẽ lái xe chở bạn đến lớp thứ tư tuần sau.

1. Hôm nay trời có nắng.
2. Có nhiều cây đẹp bên ngoài.
3. Có nhiều xe trên đường phố.
4. Tôi đang học tiếng Anh.
5. Chúng tôi đang đọc câu chuyện về một giáo viên và một học sinh
6. Mời bạn đến học tiếng Anh với tôi.
7. Khi nào có lớp tiếng Anh?
8. Tôi sẽ lái xe chở bạn đến lớp thứ tư tuần sau.

1. It is sunny today. There is sunshine today.
2. There are many beautiful trees outside. I see many beautiful trees outside. The trees look beautiful outside.
3. There are many cars on the street. There are a lot of cars on the street. Many cars are on the street. The street has a lot of cars.
4. I am learning English. I am studying English.
5. We are reading a story about a teacher and a student. We are reading a story; the story is about a teacher and a student.
6. Would you like to learn English with me? Can you come to class with me? Do you want ...
7. When is the English class? What day is the English class? When do you go to English class?
8. I will drive you to class next Wednesday. I am going to drive you to class next Wednesday.

1. It is sunny today. There is sunshine today.
2. There are many beautiful trees outside. I see many beautiful trees outside. The trees look beautiful outside.
3. There are many cars on the street. There are a lot of cars on the street. Many cars are on the street. The street has a lot of cars.
4. I am learning English. I am studying English.
5. We are reading a story about a teacher and a student. We are reading a story; the story is about a teacher and a student.
6. Would you like to learn English with me? Can you come to class with me? Do you want ...
7. When is the English class? What day is the English class? When do you go to English class?
8. I will drive you to class next Wednesday. I am going to drive you to class next Wednesday.

1. It is sunny today. There is sunshine today.
2. There are many beautiful trees outside. I see many beautiful trees outside. The trees look beautiful outside.
3. There are many cars on the street. There are a lot of cars on the street. Many cars are on the street. The street has a lot of cars.
4. I am learning English. I am studying English.
5. We are reading a story about a teacher and a student. We are reading a story; the story is about a teacher and a student.
6. Would you like to learn English with me? Can you come to class with me? Do you want ...
7. When is the English class? What day is the English class? When do you go to English class?
8. I will drive you to class next Wednesday. I am going to drive you to class next Wednesday.

ESL Class REVIEW (Bài ôn Lớp Tiếng Anh)

1. Rất vui gặp bạn hôm nay. Tôi đã đi bộ chậm rãi đến đây.
2. Mời vào. Mời ngồi. Hãy tự nhiên thoải mái.
3. Có nhiều cây cối đẹp trong xóm của chúng ta.
4. Trời tốt và có nắng. Hôm nay trời tốt hơn hôm qua.
5. Bạn thích nước hay trà nóng?
6. Tôi đói bụng quá. Cảm ơn bạn cho bữa ăn sáng.
7. Bây giờ là 7 giờ rưỡi sáng. Chúng ta phải rời bây giờ.
8. Tôi sẽ đi San Diego mùa hè này. Ở đó luôn luôn mát mẻ.
9. Tôi sẽ không đi nghỉ hè. Tôi sẽ tiết kiệm tiền để mua xe.
10. Tôi sẽ lái xe đưa bạn về nhà. Hẹn gặp ngày mai.

1. It is nice to see you. Nice to see you. Nice to meet you. I am happy to see you.
I walked here slowly. I walked slowly here. I slowly walked here.
2. Please come in. Come inside. Please sit. Please have a seat. Please take a seat.
Make yourself comfortable. Be comfortable.
3. There are many beautiful trees in our neighborhood. Our neighborhood has many beautiful trees. The trees are beautiful in our neighborhood.
4. It is nice and sunny. Today is nicer than yesterday. It is better than yesterday. The weather is nicer than yesterday.
5. Would you like water or hot tea. Do you like water or hot tea?
6. I am so hungry. I am very hungry. Thank you for the breakfast. Thanks for the food this morning. Thanks for making me breakfast.
7. It is 7:30am. We have to leave now. We must go now.
8. I will go to San Diego this summer. It is always cool there.
9. I will not take a vacation this summer. I will save money to buy a car.
10. I will drive you home. See you tomorrow. I hope to see you tomorrow.

ESL Class REVIEW (Bài ôn Lớp Tiếng Anh)

1. Rất vui gặp bạn hôm nay. Tôi đã đi bộ chậm rãi đến đây.
2. Mời vào. Mời ngồi. Hãy tự nhiên thoải mái.
3. Có nhiều cây cối đẹp trong xóm của chúng ta.
4. Trời tốt và có nắng. Hôm nay trời tốt hơn hôm qua.
5. Bạn thích nước hay trà nóng?
6. Tôi đói bụng quá. Cảm ơn bạn cho bữa ăn sáng.
7. Bây giờ là 7 giờ rưỡi sáng. Chúng ta phải rời bây giờ.
8. Tôi sẽ đi San Diego mùa hè này. Ở đó luôn luôn mát mẻ.
9. Tôi sẽ không đi nghỉ hè. Tôi sẽ tiết kiệm tiền để mua xe.
10. Tôi sẽ lái xe đưa bạn về nhà. Hẹn gặp ngày mai.

1. It is nice to see you. Nice to see you. Nice to meet you. I am happy to see you.
I walked here slowly. I walked slowly here. I slowly walked here.
2. Please come in. Come inside. Please sit. Please have a seat. Please take a seat.
Make yourself comfortable. Be comfortable.
3. There are many beautiful trees in our neighborhood. Our neighborhood has many beautiful trees. The trees are beautiful in our neighborhood.
4. It is nice and sunny. Today is nicer than yesterday. It is better than yesterday. The weather is nicer than yesterday.
5. Would you like water or hot tea. Do you like water or hot tea?
6. I am so hungry. I am very hungry. Thank you for the breakfast. Thanks for the food this morning. Thanks for making me breakfast.
7. It is 7:30am. We have to leave now. We must go now.
8. I will go to San Diego this summer. It is always cool there.
9. I will not take a vacation this summer. I will save money to buy a car.
10. I will drive you home. See you tomorrow. I hope to see you tomorrow.

ESL Class REVIEW (Bài ôn Lớp Tiếng Anh)

11. Bạn mua trà ở đâu?
12. Tôi thường mua trà trên Amazon.
13. mấy giờ vậy? Đừng quên cái giỏ của bạn.
14. Bạn thích pizza hay burger?
15. Hôm nay tôi thích pizza hơn. Tôi đã ăn burger hôm qua.
16. Tại sao bạn đang uống nước?.
17. Tôi đã ăn nhiều pizza cho buổi ăn trưa. Bây giờ tôi khát.
18. Bánh mì trông thấy ngon.
19. Tôi sẽ nộp đơn xin công việc làm ở đây mùa hè này.
20. Năm trước họ trả \$16 một giờ. Năm nay họ trả \$18.50 một giờ.
Năm sau họ sẽ trả \$19 một giờ.

11. Where do you buy tea? Where do you get tea?
12. I usually buy tea on Amazon. I normally get tea from Amazon.
13. What time is it? What's the time? Do not forget your bag. Don't forget your bag.
14. Would you like pizza or burger? Do you like pizza or burger? Do you prefer pizza or burger?
15. I would like pizza today. I like pizza today. Today I prefer pizza. I ate burger yesterday. I had burger yesterday.
16. Why are you drinking water?
17. I ate a lot of pizza for lunch. I had a lot of pizza at lunch. Now I am thirsty.
18. The bread looks delicious. The bread is delicious. The bread seems delicious.
19. I will apply for a job here this summer. I am going to apply for a job here this summer.
20. Last year they paid \$16 per hour. This year they pay \$18.50 per hour. Next year they will pay \$19 per hour. They are going to pay \$19 per hour next year.

ESL Class REVIEW (Bài ôn Lớp Tiếng Anh)

11. Bạn mua trà ở đâu?
12. Tôi thường mua trà trên Amazon.
13. Mấy giờ vậy? Đừng quên cái giỏ của bạn.
14. Bạn thích pizza hay burger?
15. Hôm nay tôi thích pizza hơn. Tôi đã ăn burger hôm qua.
16. Tại sao bạn đang uống nước?.
17. Tôi đã ăn nhiều pizza cho buổi ăn trưa. Bây giờ tôi khát.
18. Bánh mì trông thấy ngon.
19. Tôi sẽ nộp đơn xin công việc làm ở đây mùa hè này.
20. Năm trước họ trả \$16 một giờ. Năm nay họ trả \$18.50 một giờ.
Năm sau họ sẽ trả \$19 một giờ.

11. Where do you buy tea? Where do you get tea?
12. I usually buy tea on Amazon. I normally get tea from Amazon.
13. What time is it? What's the time? Do not forget your bag. Don't forget your bag.
14. Would you like pizza or burger? Do you like pizza or burger? Do you prefer pizza or burger?
15. I would like pizza today. I like pizza today. Today I prefer pizza. I ate burger yesterday. I had burger yesterday.
16. Why are you drinking water?
17. I ate a lot of pizza for lunch. I had a lot of pizza at lunch. Now I am thirsty.
18. The bread looks delicious. The bread is delicious. The bread seems delicious.
19. I will apply for a job here this summer. I am going to apply for a job here this summer.
20. Last year they paid \$16 per hour. This year they pay \$18.50 per hour. Next year they will pay \$19 per hour. They are going to pay \$19 per hour next year.

1. Rất vui gặp bạn hôm nay. Tôi đã đi bộ chậm rãi đến đây.

2. Mời vào. Mời ngồi. Hãy tự nhiên thoải mái.

3. Có nhiều cây cối đẹp trong xóm của chúng ta.

4. Trời tốt và có nắng. Hôm nay trời tốt hơn hôm qua.

5. Bạn thích nước hay trà nóng?

6. Tôi đói bụng quá. Cảm ơn bạn cho bữa ăn sáng.

7. Bây giờ là 7 giờ rưỡi sáng. Chúng ta phải rời bây giờ.

8. Tôi sẽ đi San Diego mùa hè này. Ở đó luôn luôn mát mẻ.

9. Tôi sẽ không đi nghỉ hè. Tôi sẽ tiết kiệm tiền để mua xe.

10. Tôi sẽ lái xe đưa bạn về nhà. Hẹn gặp ngày mai.

11. Bạn mua trà ở đâu?

12. Tôi thường mua trà trên Amazon.

13. Mấy giờ vậy? Đừng quên cái giỏ của bạn.

14. Bạn thích pizza hay burger?

15. Hôm nay tôi thích pizza hơn. Tôi đã ăn burger hôm qua.

16. Tại sao bạn đang uống nước?.

17. Tôi đã ăn nhiều pizza cho buổi ăn trưa. Bây giờ tôi khát.

18. Bánh mì trông thấy ngon.

19. Tôi sẽ nộp đơn xin công việc làm ở đây mùa hè này.

20. Năm trước họ đã trả \$16 một giờ. Năm nay họ trả \$18.50 một giờ. Năm sau họ sẽ trả \$19 một giờ.